

PHÁT ÂM 37 TỪ - UNIT 1 (ILSW 8) (29/9/2024)

1. scarf (n) /skɑ:f/: khăn quàng cổ
2. holiday (n) /'hɒl.ɪ.deɪ/: kỳ nghỉ
3. scene (n) /si:n/: cảnh
4. wool (n) /wʊl/: len
5. shoe (n) /ʃu:/: giày
6. popular (adj) /'pɒp.jʊ.lər/: phổ biến
7. taught (v) /tɔ:t/: đã dạy – Quá khứ của từ “teach”
8. outside (adv) /,aʊt'saɪd/: bên ngoài
9. chess (n) /tʃes/: cờ vua
10. scientist (n) /'saɪə.n.tɪst/: nhà khoa học
11. leave (v) /li:v/: rời đi
12. example (n) /ɪɡ'zɑ:m.pəl/: ví dụ
13. character (n) /'kær.ək.tər/: nhân vật
14. took (v) /tʊk/: đã lấy (Quá khứ của take)

15. bracelet (n) /'breɪ.səlɪt/: vòng tay
16. strange (adj) /streɪndʒ/: kỳ lạ
17. move (v) /mu:v/: di chuyển
18. keep (v) /ki:p/: giữ
19. expensive (adj) /ɪk'spensɪv/: đắt tiền
20. invite (v) /ɪn'vaɪt/: mời
21. scissor (n) /'sɪz.əz/: cái kéo
22. martial art (n) /,mɑ:ʃəl 'ɑ:t/: võ thuật
23. helmet (n) /'hel.mɪt/: mũ bảo hiểm
24. teenager (n) /'ti:n,eɪ.dʒər/: thiếu niên
25. search (v) /sɜ:tʃ/: tìm kiếm
26. fashion (n) /'fæʃ.ən/: thời trang
27. interested in (adj) /'ɪn.trə.stɪd ɪn/: hứng thú về ...
28. bad (adj) /bæd/: tệ
29. even (adv) /'i:vən/: thậm chí

- 30. ring (n) /rɪŋ/: nhẫn
- 31. stamp (n) /stæmp/: tem
- 32. different (adj) /'dɪf.ər.ənt/: khác biệt
- 33. foreign (adj) /'fɔr.ən/: nước ngoài
- 34. transportation (n) /,træn.spɔ:'teɪ.ʃən/: phương tiện giao thông
- 35. around (adv) /ə'raʊnd/: xung quanh
- 36. piece (n) /pi:s/: mẫu, miếng
- 37. during + N(time) /'djʊə.rɪŋ/: trong suốt (khoảng thời gian)